

Khảo sát động cơ học tập của sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Duy Tân

A survey on learning motivation of nursing students at Duy Tan University

Phạm Thị Hiền^a, Phan Thị Bích Thuận^b, Đinh Đạo^{c*}
Pham Thi Hien^a, Phan Thi Bich Thuan^b, Dinh Dao^{c*}

^aSinh viên Khoa Điều dưỡng khóa 25, Trường Y Dược, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam
^aNursing student of 25th course, School of Medicine and Pharmacy, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

^bKhoa Điều dưỡng, Trường Y Dược, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam
^bNursing Faculty, School of Medicine and Pharmacy, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

^cPhòng Tổng hợp, Trường Y Dược, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam
^cGeneral Department, School of Medicine and Pharmacy, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

(Ngày nhận bài: 05/01/2024, ngày phản biện xong: 17/02/2024, ngày chấp nhận đăng: 13/3/2024)

Tóm tắt

Mục tiêu: Mô tả động cơ học tập và một số yếu tố liên quan của sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Duy Tân.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang khảo sát 240 sinh viên Điều dưỡng từ năm thứ 1 đến năm thứ 4 tại Trường Đại học Duy Tân bằng 52 câu hỏi động cơ học tập. Phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 20.0.

Kết quả: Tỷ lệ sinh viên có động cơ học tập tốt là 65,9%. Điểm trung vị của động cơ bên trong, động cơ bên ngoài dao động từ 5,2 - 5,8. Điểm trung vị của động cơ bên trong để biết và động cơ bên ngoài để xác định là 5,80, cao nhất trong các loại động cơ mang tính tự quyết. Một số yếu tố liên quan đến động cơ học tập tốt hơn gồm: Sinh viên năm đầu và năm cuối ($p<0,01$); điều kiện kinh tế đảm bảo ($p<0,001$); không khí lớp học ($p<0,01$); không có sự khác biệt về động cơ học tập giữa nam và nữ.

Kết luận: Động cơ học tập của sinh viên Điều dưỡng chưa cao và giảm đi ở năm thứ 2 và năm thứ 3; không khí lớp học càng tốt thì động cơ học tập càng cao. Cần xây dựng chiến lược thích hợp tác động vào từng năm học nhằm thúc đẩy động cơ học tập của sinh viên.

Từ khóa: động cơ học tập; không khí lớp học; sinh viên Điều dưỡng.

Abstract

Objectives: To describe academic motivation and some related factors of nursing students at Duy Tan University.

Method: A descriptive study was conducted on 240 nursing students from the 1st to 4th year at Duy Tan University by using a questionnaire with 52 questions. Data was analysed by using SPSS 20.0 software.

Results: The percentage of students with good academic motivation was 65,9%. The median scores of internal motivation and external motivation ranged from 5.2 - 5.8. The median of the intrinsic motivation to know and the extrinsic motivation to identify were the highest (5,8 score). Some factors related to better learning motivation include: First and last year students ($p<0,01$); Economic condition was guaranteed ($p<0,001$) and the classroom atmosphere was good ($p<0,01$).

*Tác giả liên hệ: Đinh Đạo

Email: thsdinhdao@gmail.com

There was no difference in learning motivation between men and women. Conclusion: Nursing students' academic motivation was not high and decreased in the 2nd and 3rd years. The better the classroom atmosphere was, the higher the motivation to learn was. It was necessary to develop appropriate strategies that impacted each school year to promote students' academic motivation.

Keywords: academic motivation; classroom atmosphere; nursing students.

1. Giới thiệu

Có nhiều yếu tố liên quan đến chất lượng giáo dục đại học, trong đó, người học đóng vai trò vô cùng quan trọng. Người học phải có động cơ học tập (ĐCHT) đúng đắn, có sự quyết tâm, kiên trì trong học tập và nhờ đó mới có thành công trong học tập [13]. “Động cơ học tập là yếu tố tâm lý phản ánh đối tượng có khả năng thỏa mãn nhu cầu của người học, nó định hướng, thúc đẩy cũng như duy trì hoạt động học tập của người học nhằm chiếm lĩnh đối tượng đó” [7]. Động cơ khác với động lực: “Động lực lao động là trạng thái cảm xúc bên trong của người lao động nhằm định hướng hành vi thực hiện các hành động có chủ đích để đạt được mục tiêu mà mình đề ra và phù hợp với mục tiêu của tổ chức” [6]. Như vậy, động cơ học tập trả lời câu hỏi: “Sinh viên học tập để làm gì?”, còn động lực học tập sẽ trả lời câu hỏi: “Tại sao sinh viên lại nỗ lực, hăng say học tập?”. Động cơ là một trong những yếu tố tâm lý quan trọng trong quá trình học tập, thu hút sự quan tâm của nhiều chuyên gia tâm lý giáo dục trên thế giới và Việt Nam. Nhiều lý thuyết được nghiên cứu từ trước đến nay để giải thích hiện tượng tâm lý phức tạp này. Tác giả Oanh D.T.K. [7] đã phân tích gộp một số học thuyết về động cơ, bao gồm:

- *Lý thuyết phân tâm học:* xem động cơ học tập như những bản năng. Lý thuyết này sẽ phủ nhận hoặc đánh giá không đúng mức tính tích cực, chủ động và tự giác của người học trong quá trình tiến hành hoạt động này.

- *Thuyết hành vi cổ điển:* coi hành vi là do ngoại cảnh quyết định, hành vi có thể quan sát và được nghiên cứu một cách khách quan. Lý thuyết này chưa quan tâm tới hiện tượng động cơ.

- *Thuyết hành vi mới:* đề cập cả động cơ bên ngoài (ngoại cảnh) và hiện tượng động cơ bên trong (yếu tố tâm lý) như nhu cầu, trạng thái chờ đón, kinh nghiệm sống của con người, ví dụ sử dụng thưởng - phạt sẽ đáp ứng được các nhu cầu, mong ước, kì vọng của sinh viên.

- *Hướng tiếp cận tâm lý học nhân văn:* quan tâm kích thích các yếu tố bên trong của người học như nhận thức về năng lực, lòng tự trọng, tính tự quản, sự tự thực hiện có giá trị thực tiễn, tạo điều kiện cho sinh viên phát triển và hoàn thiện nhân cách, hướng nhân cách theo yêu cầu của xã hội.

- *Lý thuyết nhận thức về động cơ:* đề cập tác động trực tiếp của niềm tin và kì vọng của cá nhân, giải thích sự thành công hay thất bại của bản thân hoặc người khác bằng sự quy gán cho các nhân tố bên trong (năng lực, sự nỗ lực) hay bên ngoài (sự may mắn, nhiệm vụ khó khăn) và các nhân tố có thể điều khiển được (sự nỗ lực, nhiệm vụ khó khăn) hay không điều khiển được (năng lực, sự may mắn).

- *Thuyết học tập xã hội về động cơ:* là sự hợp nhất của thuyết hành vi và thuyết nhận thức.

- *Hướng tiếp cận văn hóa - xã hội:* lấy hoạt động lao động của con người làm mô hình để nghiên cứu và phát triển tâm lý người, đồng thời xem quá trình phát triển các chức năng tâm lý cấp cao là quá trình từng con người lĩnh hội và phát triển văn hóa, vì vậy, quá trình phát triển động cơ gắn bó chặt chẽ với quá trình hình thành nhân cách.

Tác giả Hằng B.T.T. [3] giới thiệu *lý thuyết về sự tự quyết* (Self-determination theory) chia động cơ thành 3 loại (động cơ bên trong, động cơ bên ngoài và không có động cơ) đồng thời nêu rõ chỉ có động cơ bên trong và hai loại động

cơ bên ngoài (điều chỉnh đồng nhất và điều chỉnh hợp nhất) là những loại động cơ mang tính tự quyết, có nhiều ảnh hưởng tích cực trong quá trình học tập. Lý thuyết này khẳng định tầm quan trọng của việc lấy người học làm trung tâm bằng cách tôn trọng, lắng nghe, ủng hộ cũng như đặt niềm tin vào họ.

Hiện nay, ngành Điều dưỡng hội nhập quốc tế sâu rộng, đòi hỏi điều dưỡng sau khi đào tạo phải giỏi về kiến thức, kỹ năng, thành thạo tay nghề, có đạo đức nghề nghiệp và giao tiếp, thái độ ứng xử tốt. Nhiều nghiên cứu về sinh viên Điều dưỡng đã đánh giá ĐCHT là một thành phần quan trọng trong kết quả học tập và thành công của sinh viên [4], [16]. Trường Đại học Duy Tân đã đào tạo ngành Điều dưỡng đại học từ năm 2010 đến nay, đóng góp cho xã hội hàng nghìn cử nhân điều dưỡng, nhưng chưa có đề tài nghiên cứu nào về ĐCHT của sinh viên Điều dưỡng. Xuất phát từ thực tiễn trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “Khảo sát động cơ học tập của sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Duy Tân” với 2 mục tiêu: 1. Khảo sát động cơ học tập của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Duy Tân. 2. Mô tả một số yếu tố liên quan đến động cơ học tập của sinh viên Điều dưỡng. Từ đó, đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy động cơ học tập tích cực, hiệu quả của sinh viên.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng: Khảo sát 240 sinh viên (SV) Điều dưỡng từ năm thứ 1 đến năm thứ 4 đang học tại Trường Đại học Duy Tân đồng ý tham gia nghiên cứu, từ 02/2023 đến tháng 5/2023.

2.2. Phương pháp nghiên cứu: Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang; cỡ mẫu: 240, theo công thức ước lượng một tỷ lệ, chọn mẫu ngẫu nhiên đơn.

2.3. Phương pháp thu thập thông tin: Sử dụng bảng 52 câu hỏi tự điền được thiết kế sẵn gồm 3 phần: thông tin chung, ĐCHT và *Không khí lớp học* (KKLH). Bộ công cụ được thử

nghiệm 20 mẫu trước khi khảo sát chính thức với hệ số độ tin cậy tính bằng Cronbach's alpha là 0,73 về ĐCHT và 0,89 về KKLH. 28 câu hỏi ĐCHT được chia thành 7 mục con, mỗi mục gồm 4 câu hỏi về đánh giá động cơ bên trong để biết, động cơ bên trong để hoàn thành, động cơ bên trong để trải nghiệm, động cơ bên ngoài để xác định, động cơ bên ngoài để kiểm soát, động cơ điều chỉnh bên ngoài, không có động cơ. Điểm cuối cùng được xác định bằng cách tính trung bình tổng số điểm ở mỗi mục con được đưa về một chỉ số *Sự tự quyết* (Self Determination Index - SDI). Chỉ số SDI nằm trong phạm vi -18 (rất ít tự quyết) đến +18 (rất tự quyết). Phân loại ĐCHT: Chúng tôi phân loại (cut-off point) 5 mức độ theo thang điểm likert 7 [4]: *Động cơ học tập chưa tốt*: Không có động cơ: $-18,00 \leq$ Chỉ số tự quyết (SDI) $< -10,79$, Có rất ít động cơ: $-10,80 \leq$ SDI $< -3,59$, Có động cơ: $-3,60 \leq$ SDI $< 3,59$; *Động cơ học tập tốt*: Có nhiều động cơ: $3,60 \leq$ SDI $< 10,79$, Có rất nhiều động cơ: $10,80 \leq$ SDI $\leq 18,00$. Phân loại 15 câu hỏi về KKLH ra 5 mức độ theo thang điểm likert 7: *Không khí lớp học chưa tốt*: Rất tệ: $1,00 \leq$ Không khí lớp học $< 2,19$, Tệ: $2,20 \leq$ Không khí lớp học $< 3,39$, Trung bình: $3,40 \leq$ Không khí lớp học $< 4,59$; *Không khí lớp học tốt*: Tốt: $4,60 \leq$ Không khí lớp học $< 5,79$, Rất tốt: $5,80 \leq$ Không khí lớp học $\leq 7,00$.

2.4. Phương pháp phân tích số liệu: Số liệu được nhập, làm sạch, phân tích trên SPSS 20.0. Sử dụng χ^2 test so sánh các tỷ lệ; T test so sánh 2 trung bình; Anova test so sánh trên 2 trung bình. Chọn mức ý nghĩa là $p < 0,05$.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Động cơ học tập của sinh viên Điều dưỡng

Khảo sát 240 SV cho thấy nữ chiếm đa số (89,2%); SV năm thứ 1 chiếm cao nhất (27,9%); hầu hết tập trung nhóm tuổi 18 - 22, chỉ có 1,3% SV 23 tuổi; phần lớn SV đủ chi phí sinh hoạt (73,3%); có 42,9% SV đi làm thêm ngoài giờ học để trang trải chi phí.

Bảng 3.1. Biểu hiện phù hợp động cơ bên trong để biết (n=240)

<i>Động cơ bên trong để biết</i>	<i>SL (n)</i>	<i>TL (%)</i>
Được học những điều mới đem lại cho tôi niềm vui và sự hài lòng	201	83,8
Học điều dưỡng mang lại cho tôi niềm vui vì khám phá những điều mới lạ mà trước kia tôi chưa được học	204	85
Tôi cảm thấy vui vì được mở mang kiến thức trong lĩnh vực mình yêu thích	214	89,2
Việc học cho phép tôi tiếp tục học nhiều điều tôi yêu thích	194	80,8

Nhận xét: Biểu hiện phù hợp của động cơ bên trong để biết là “Tôi cảm thấy vui vì được mở mang kiến thức trong lĩnh vực mình yêu thích” được sinh viên đánh giá cao nhất (89,2%) trong các lý do đi học điều dưỡng.

Bảng 3.2. Biểu hiện phù hợp động cơ bên trong để hoàn thành mọi thứ và để trải nghiệm (n=240)

<i>Động cơ bên trong để hoàn thành mọi thứ</i>	<i>SL (n)</i>	<i>TL (%)</i>
Sự cố gắng bản thân đem lại niềm vui lớn cho tôi trong quá trình học tập	201	83,8
Sự cố gắng của bản thân đem lại niềm vui lớn cho tôi để hoàn thành mục tiêu cá nhân	209	87,1
Tôi cảm thấy hài lòng khi tôi vượt qua khó khăn trong quá trình học tập	198	82,5
Bậc đại học giúp tôi thỏa mãn bản thân trong học tập	178	74,2
<i>Động cơ bên trong để trải nghiệm</i>		
Tôi có thể truyền cảm hứng và ý tưởng của mình cho người khác	184	76,6
Đọc những quyển sách hay đem lại cho tôi nhiều niềm vui	178	74,2
Tôi rất vui vì tôi hấp thụ được kiến thức từ những quyển sách tôi đọc	195	81,3
Đọc nhiều những chủ đề khác nhau đem lại cho tôi cảm giác rất hứng thú	192	80

Nhận xét: “Sự cố gắng của bản thân đem lại niềm vui lớn cho tôi để hoàn thành mục tiêu cá nhân” là biểu hiện phù hợp nhất của động cơ bên trong để hoàn thành mọi thứ (87,1%). Biểu hiện phù hợp của động cơ bên trong để trải nghiệm là “Tôi rất vui vì tôi hấp thụ được kiến thức từ những quyển sách tôi đọc” (81,3%).

Bảng 3.3. Biểu hiện phù hợp động cơ bên ngoài để xác định và để điều chỉnh bên ngoài (n=240)

<i>Động cơ bên ngoài để xác định</i>	<i>SL (n)</i>	<i>TL (%)</i>
Nền giáo dục đại học sẽ giúp tôi chuẩn bị tốt hơn cho ngành nghề tôi đã chọn	213	88,8
Học điều dưỡng giúp tôi tìm được công việc dễ dàng trong thị trường lao động	193	80,4
Học điều dưỡng giúp tôi có định hướng đúng đắn cho nghề nghiệp của mình	204	85
Tôi cảm thấy trong một vài năm nữa chương trình đào tạo điều dưỡng sẽ giúp nâng cao năng lực nghề nghiệp của tôi	197	82,1
<i>Động cơ bên ngoài để điều chỉnh bên ngoài</i>		
Với trình độ trung học phổ thông, tôi sẽ không tìm được công việc có lương cao trong tương lai	114	47,6
Học điều dưỡng để có được một công việc có uy tín hơn sau này	201	83,8
Tôi muốn có “cuộc sống tốt đẹp” sau này	219	91,3
Học điều dưỡng để có mức lương cao hơn sau này	167	69,6

Nhận xét: Biểu hiện phù hợp của động cơ bên ngoài để xác định được SV lựa chọn cao (88,8%) là “Nền giáo dục đại học sẽ giúp tôi chuẩn bị tốt hơn cho ngành nghề mà tôi đã chọn”. Biểu hiện phù hợp của động cơ điều chỉnh bên ngoài (91,3%) là “Tôi muốn có “cuộc sống tốt đẹp” sau này”.

Bảng 3.4. Biểu hiện phù hợp động cơ bên ngoài để kiểm soát (n=240)

<i>Động cơ bên ngoài để kiểm soát</i>	<i>SL (n)</i>	<i>TL (%)</i>
Học điều dưỡng để khẳng định là tôi đã tốt nghiệp được đại học	154	64,2
Tôi trở nên có giá trị hơn sau khi tốt nghiệp đại học	203	84,6
Học điều dưỡng để chứng tỏ mình là một người thông minh	108	45
Tôi muốn chứng minh tôi có thể thành công trong học tập	199	82,9

Nhận xét: Biểu hiện phù hợp của động cơ bên ngoài để kiểm soát là “Tôi trở nên có giá trị hơn sau khi tốt nghiệp đại học” được SV đánh giá cao nhất (84,6%).

Bảng 3.5. Biểu hiện phù hợp không có động cơ (n=240)

<i>Không có động cơ</i>	<i>SL (n)</i>	<i>TL (%)</i>
Tôi thấy tôi đang lãng phí thời gian học của mình	42	17,5
Tôi có lý do chính đáng để học đại học, tuy nhiên, tôi đang phân vân liệu tôi có nên tiếp tục học nữa hay không	76	31,6
Tôi chưa nhận ra là tại sao tôi lại học điều dưỡng. Tôi hoàn toàn không quan tâm tới việc học này	71	29,6
Tôi không biết, tôi không hiểu tại sao tôi lại học ở trường	48	20

Nhận xét: Biểu hiện phù hợp của hình thức không có động cơ được SV cho rằng là “Tôi có lý do chính đáng để học đại học, tuy nhiên, tôi đang phân vân liệu tôi có nên tiếp tục học nữa hay không” (31,6%) và “Tôi chưa nhận ra là tại sao tôi lại học điều dưỡng. Tôi hoàn toàn không quan tâm tới việc học này” (29,6%).

Bảng 3.6. Điểm trung bình các loại động cơ học tập (n=240)

<i>Loại động cơ</i>	<i>Điểm trung bình động cơ</i>
Động cơ bên trong để biết	5,80 (2,00-7,00)
Động cơ bên trong hướng tới thành tựu	5,65 (2,00-7,00)
Động cơ bên trong để trải nghiệm	5,5 (2,25-7,00)
Động cơ bên ngoài để xác định	5,8 (2,00-7,00)
Động cơ bên ngoài để kiểm soát	5,2 (2,00-7,00)
Động cơ điều chỉnh bên ngoài	5,4 (2,00-7,00)
Không có động cơ	3,3 (1,00-7,00)

Nhận xét: Điểm trung vị động cơ bên trong để biết và động cơ bên ngoài để xác định có điểm trung vị 5,8 điểm - cao nhất trong các loại động cơ.

Bảng 3.7. Phân loại Không khí lớp học (n=240)

<i>Phân loại Không khí lớp học</i>		<i>Số lượng (n)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Không khí lớp học không tốt	Rất tệ	0	0
	Tệ	4	1,7
	Trung bình	34	14,1
	Tổng	38	15,8
Không khí lớp học tốt	Tốt	83	34,6
	Rất tốt	119	49,6
	Tổng	949	84,2

Nhận xét: Bảng kết quả trên cho thấy tỷ lệ *Không khí lớp học tốt* chiếm đa số (84,2%).

Bảng 3.8. Phân loại động cơ học tập (n=240)

<i>Phân loại động cơ</i>		<i>Số lượng (n)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Động cơ học tập chưa tốt	Không có động cơ	0	0
	Có rất ít động cơ	2	0,8
	Có động cơ	80	33,3
	Tổng	82	34,1
Động cơ học tập tốt	Có nhiều động cơ	149	62,1
	Có rất nhiều động cơ	9	3,8
	Tổng	158	65,9

Nhận xét: Tỷ lệ SV có Động cơ học tập tốt chỉ đạt 65,9%, có đến 34,1% SV có Động cơ học tập chưa tốt.

3.2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên Điều dưỡng

Bảng 3.9. Mối liên quan giữa năm học và động cơ học tập (n=240)

<i>Động cơ học tập</i>	<i>Năm học</i>				<i>p</i>
	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	
	SL	SL	SL	SL	
Tốt	55	32	34	37	p1 < 0,001 p2 < 0,01
Chưa tốt	12	31	24	15	p3 > 0,05

(p1: So sánh năm 1 và năm 2; p2: So sánh năm 1 và năm 3; p3: So sánh năm 1 và năm 4)

Nhận xét: Nhìn vào bảng trên ta thấy SV các năm đầu và năm cuối có Động cơ học tập tốt cao hơn SV năm thứ 2 (p < 0,001) và năm thứ 3 (p < 0,01).

Bảng 3.10. Mối liên quan giữa điều kiện kinh tế và động cơ học tập (n=240)

<i>Động cơ học tập</i>	<i>Điều kiện kinh tế</i>				<i>p</i>
	Đủ điều kiện		Không đủ điều kiện		
	SL (n)	TL (%)	SL (n)	%	
Tốt	130	82,3	28	17,7	P < 0,001
Chưa tốt	46	56,1	36	43,9	OR = 3,6

Nhận xét: Bảng 3.10 cho thấy điều kiện kinh tế chi phối khá rõ động cơ học tập: SV đủ điều kiện kinh tế có Động cơ học tập tốt (82,2%), có khả năng cao hơn gấp 3,6 lần (OR = 3,6) so với SV không đủ điều kiện kinh tế (chỉ đạt Động cơ học tập tốt 56,1%).

Bảng 3.11. Mối liên hệ giữa không khí lớp học và động cơ học tập (n=240)

	<i>Sum of Squares</i>	<i>df</i>	<i>Mean Square</i>	<i>F</i>	<i>p</i>
Không khí lớp học	8.130	1	8.130	29.570	0.000
Động cơ học tập	65.433	238	0.275		
Tổng	73.562	239			

Nhận xét: Từ kết quả phân tích ANOVA ta thấy được có mối liên hệ chặt chẽ giữa Không khí lớp học và Động cơ học tập (p < 0,01), Không khí lớp học càng tốt thì ĐCHT càng cao.

Ngoài ra, nghiên cứu của chúng tôi không thấy sự khác biệt về giới tính với ĐCHT.

4. Thảo luận

ĐCHT tốt là một nhân tố giúp SV vượt khó và đạt thành tích trong học tập [18]. Nghiên cứu đã khảo sát 240 SV Điều dưỡng, chủ yếu là nữ (89,2%), đa phần là SV (73,3%) có điều kiện kinh tế đủ để trang trải các chi phí trong học tập.

Bảng 3.6 cho thấy điểm trung vị của động cơ bên trong, động cơ bên ngoài ở mức dao động từ 5,2 - 5,8 score theo thang điểm 7; trong đó cao nhất là điểm trung vị động cơ bên trong để biết (5,8 score), cao hơn kết quả nghiên cứu năm 2020 (4,45 score) của Minh, T.Q.A. và cộng sự [4]. Động cơ này có hành vi mang tính tự quyết cao nhất, tạo động lực, niềm hứng khởi cho SV tham gia các hoạt động, cảm thấy yêu ngành Điều dưỡng hơn. Lựa chọn cao nhất (89,2%) của động cơ này là “Tôi cảm thấy vui vì được mở mang kiến thức trong lĩnh vực mình yêu thích” (Bảng 3.1), khác với tác giả Dương, T.T.: “Mang lại cho tôi niềm vui vì khám phá những điều mới lạ mà trước kia tôi chưa được học” được SV đánh giá cao nhất (62,9%) trong các lý do đi học điều dưỡng [2]. Mặt khác, động cơ bên ngoài để xác định có điểm trung vị cao nhất (5,8 score) trong ba động cơ bên ngoài, là động cơ mang tính tự giác, chủ động cao hơn theo *học thuyết Sự tự quyết* [3], [20]. Kết quả này tương tự như công bố của Heid, C.L. [13] và biểu hiện phù hợp được chọn cao nhất (88,8%) là “Nền giáo dục đại học sẽ giúp tôi chuẩn bị tốt hơn cho ngành nghề mà tôi đã chọn” (Bảng 3.3). SV đã nhận thức được tầm quan trọng của việc học điều dưỡng là sự tự nguyện và là mục tiêu của họ, phù hợp với nghiên cứu của Thu, L.T.H., et al. năm 2020: “ĐCHT là một trong các yếu tố đóng góp vào thành tích và thành công học tập của SV” [19].

Kết quả Bảng 3.9 chỉ ra SV năm đầu và năm cuối có ĐCHT tốt hơn SV năm thứ 2 ($p < 0,001$) và năm thứ 3 ($p < 0,01$); khác với nghiên cứu của Dương, T.T. tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng là ĐCHT của SV năm đầu cao nhất và giảm dần đến năm cuối [2]. Trái ngược với kết

quả khảo sát của Minh, T.Q.A. và cộng sự là không có sự khác biệt ĐCHT của SV theo năm học tại Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh [4]. Nghiên cứu của Gibbens, B. (2019) cho thấy rằng SV bắt đầu khóa học với mức độ động lực cao đã giảm trong suốt học kỳ: sự hữu ích của khóa học, áp lực căng thẳng và điểm số trước khi khảo sát là những yếu tố dự đoán tốt nhất về hiệu suất của khóa học [12]. Sự thay đổi ĐCHT theo các năm học do nhiều yếu tố tác động SV qua các giai đoạn học tập khác nhau. SV năm đầu tiên thay đổi môi trường, đang phấn khích vì được vào trường đại học với sự lựa chọn nghề Điều dưỡng của mình. Tuy nhiên, ngành Điều dưỡng với chức năng chính là chăm sóc người bệnh nên đòi hỏi thực hành nhiều từ năm thứ 2 là một thách thức SV phải vượt qua và đến năm thứ 3 bắt đầu thực hành chăm sóc người bệnh tại bệnh viện. SV tham gia trực đêm, thực hành trực tiếp trên người bệnh, đòi hỏi thao tác chăm sóc cẩn trọng, trách nhiệm cao tạo áp lực căng thẳng. Hơn nữa, thực hành trên giường bệnh đòi hỏi sự vận dụng cao kiến thức, kỹ năng tiền lâm sàng vào thực tiễn từng ca bệnh rất đa dạng và nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến kỹ thuật chăm sóc khác nhau như tuổi, giới, mức độ nặng của bệnh, loại kỹ thuật cần chăm sóc... làm SV gặp nhiều khó khăn có thể dẫn đến giảm động cơ học tập. Vì vậy, SV rất cần sự hướng dẫn, động viên của các giảng viên và đội ngũ bác sĩ, điều dưỡng bệnh viện giúp họ vượt qua những rào cản, thích nghi tốt với đặc thù nghề nghiệp để trở thành người điều dưỡng thực hành chuyên nghiệp. Điều này gợi mở hướng nghiên cứu mới về khảo sát mối liên quan giữa môi trường thực hành bệnh viện với ĐCHT của SV điều dưỡng. Đến năm cuối, kiến thức, kỹ năng của SV được tích lũy và trau dồi nên tự tin hơn và nỗ lực để đạt kết quả cao khi tốt nghiệp ra trường, tạo động lực SV tăng ĐCHT trở lại.

Bảng 3.10 cho thấy SV đủ điều kiện kinh tế có ĐCHT tốt (82,2%), có khả năng cao hơn gấp

3,6 lần (OR = 3,6) so với SV có điều kiện kinh tế khó khăn (chỉ đạt 56,1% ĐCHT tốt). Tác giả Nam, P.T.P. cũng có nhận định tương tự đối với sinh viên Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh (2018) về cơ sở vật chất và đời sống vật chất tốt của SV có mối quan hệ tích cực đến ĐCHT [5]. Nghiên cứu của Trang, L.N.Đ., Lầu, N.M. tại các trường đại học địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2021 cũng cho thấy yếu tố gia đình và môi trường học tập tác động rõ rệt đến ĐCHT [8]. Các nghiên cứu khác cũng khẳng định vai trò của điều kiện kinh tế ảnh hưởng trực tiếp đến ĐCHT sinh viên [9], [14].

Bảng 3.11 chỉ ra KKLH có liên quan chặt chẽ ($p < 0,01$) đến ĐCHT, khi KKLH càng tốt thì ĐCHT càng cao. Kết quả nghiên cứu của một số tác giả khác cũng cho rằng môi trường lớp học đóng vai trò quan trọng trong việc động viên SV tham gia tích cực và tạo cho họ có động cơ trong lớp học [15], [20]. Điều này cho thấy việc sử dụng nhiều biện pháp để tạo một môi trường học tập tốt như giảng viên thường xuyên áp dụng các phương pháp dạy học tích cực như: phương pháp lớp học đảo ngược (Flipped learning), gửi bài giảng và nêu câu hỏi thảo luận nhóm hướng đến mục tiêu trọng tâm bài học cho SV chuẩn bị tốt ở nhà trước khi đến lớp; thay đổi chương trình dạy học hàng năm phù hợp với thực tiễn hoặc có giải pháp hiệu quả hỗ trợ SV kém tự tin. Khảo sát của Thu, L.T.H. và cộng sự năm 2020 đã chỉ ra phương pháp sư phạm của giảng viên, cách tổ chức khóa học, điều kiện học tập và kiến thức của giảng viên về nội dung cũng như cấu trúc khóa học tác động có ý nghĩa đến ĐCHT [19]. Nghiên cứu năm 2019 của Nguyen, Q. và Nguyen, L. cho thấy xu hướng, cường độ cũng như sự kiên trì của các hành vi liên quan đến sự tiếp thu kiến thức và những thành tích trong môi trường học tập [15]. Fischer, C. và cộng sự điều tra năm 2019 đã chỉ ra mối quan hệ đặc biệt giữa thầy-trò giúp tổ chức nâng cao hiệu suất sáng tạo và đổi mới của những người lao động tri thức, từ đó củng cố lợi thế cạnh tranh của đơn vị [11].

Khảo sát của Wood, R. (2019) chỉ ra kết quả các SV coi giảng viên đóng vai trò hỗ trợ sự tham gia tích cực của họ giúp cải thiện đáng kể thành tích học tập, tạo ra sự hứng khởi, niềm đam mê trong học tập [20].

Về giới tính thì không có sự khác biệt ĐCHT giữa nam và nữ. Đồng quan điểm với kết quả của chúng tôi, nghiên cứu của Anh, P.T.T. năm 2016 [1] và của Dương, T.T. năm 2019 [2] cũng cho thấy không có sự khác biệt về ĐCHT giữa nam và nữ. Trái lại, kết quả nghiên cứu năm 2020 của Minh, T.Q.A. và cộng sự đã chỉ ra ĐCHT của SV nữ cao hơn SV nam [4]. Theo Sivrikaya, A.H. (2019) thì ĐCHT của SV nam giới cao hơn ở nữ giới nhưng không có sự khác biệt đáng kể [17]. Sự khác nhau này có thể do sinh viên nữ trong nghiên cứu chúng tôi chiếm đa số (89,2%) nên cần có nghiên cứu trên diện rộng nhiều đối tượng hơn để tìm hiểu ĐCHT có khác biệt theo giới không.

Kết quả nghiên cứu Bảng 3.8 chỉ ra còn đến 34,1% SV có ĐCHT chưa tốt, biểu hiện ở Bảng 3.5 có 31,6% SV cho rằng: “Tôi có lý do chính đáng để học đại học, tuy nhiên, tôi đang phân vân liệu tôi có nên tiếp tục học nữa hay không” và 29,6% lựa chọn nội dung: “Tôi chưa nhận ra là tại sao tôi lại học điều dưỡng. Tôi hoàn toàn không quan tâm tới việc học này”. Khi tìm hiểu lý do thiếu ĐCHT phát hiện một số nguyên nhân như “Nguyện vọng học bác sĩ đa khoa nhưng điểm tốt nghiệp trung học phổ thông không đủ” hoặc “Học theo nguyện vọng của cha mẹ”. Điều tra của Dương, T.T. về ĐCHT chưa tốt đến 39,9%, cao hơn của chúng tôi [2]. Kết quả khảo sát của Megahed, M. có 30,0% SV điều dưỡng, thấp hơn của chúng tôi, tiếp tục việc học của họ mà không có hứng thú và động cơ [14]. Jacob, F., et al (2020) đã đánh giá: “Những người học có động lực cao có khả năng học tập dễ dàng và khiến bất kỳ lớp học nào trở nên thú vị khi dạy, trong khi những người học không có động lực có thể học rất ít và thường khiến việc giảng dạy trở

nên đầu đón và bực bội” [10]. Nghiên cứu của Orsini, C. và cộng sự năm 2016 phát hiện ra rằng “Nhìn chung, động lực có thể được nâng cao nhờ những thay đổi trong môi trường giáo dục và bằng việc phát hiện sớm các đặc điểm của SV. Làm như vậy có thể hỗ trợ động lực tự quyết của những người hành nghề y tế trong tương lai và ảnh hưởng tích cực đến cách họ xử lý thông tin và cảm xúc cũng như cách họ tiếp cận các hoạt động học tập của mình” [16]. Điều này có nghĩa việc đưa những chiến lược nhằm thúc đẩy động cơ học tập, nâng cao nhận thức nghề nghiệp cho SV điều dưỡng là việc làm rất cần thiết.

5. Kết luận

Sinh viên có *Động cơ học tập tốt* chưa cao, chỉ đạt 65,9%, trong đó điểm trung vị của động cơ bên trong, động cơ bên ngoài dao động từ 5,2 - 5,8; cao nhất là điểm động cơ bên trong để biết (5,8) và động cơ bên ngoài để xác định (5,8), những loại động cơ có hành vi mang tính sự tự quyết cao nhất. Sinh viên các năm đầu và năm cuối có *Động cơ học tập tốt* hơn sinh viên năm thứ 2 ($p < 0,001$) và năm thứ 3 ($p < 0,01$). Sinh viên đủ điều kiện kinh tế có *Động cơ học tập tốt* hơn 3,6 lần ($OR = 3,6$) so với sinh viên khó khăn kinh tế ($p < 0,001$). *Không khí lớp học* càng tốt thì *Động cơ học tập* càng cao. Không có sự khác biệt về *Động cơ học tập* giữa nam và nữ.

6. Khuyến nghị

Cần có nghiên cứu trên diện rộng nhiều đối tượng hơn, xác định được các nguyên nhân sâu xa ảnh hưởng đến động cơ học tập sinh viên nhằm tìm ra các giải pháp khả thi tác động thích hợp vào từng năm học, thúc đẩy kịp thời động cơ học tập tích cực, hiệu quả của sinh viên.

Tài liệu tham khảo

- [1] Anh, P.T.T. (2016). “Động cơ học tập của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh”. Tạp chí *Giáo dục*, số Đặc biệt tháng 11, trang 135-139.
- [2] Dương, T.T. (2019). “Động cơ học tập của sinh viên Điều dưỡng chính quy tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng”. Tạp chí *Khoa học Điều dưỡng*, Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, số 1(2), tr. 97-104.
- [3] Hằng, B.T.T. (2011). “Động cơ học tập theo lý thuyết về Sự tự quyết”. Tạp chí *Khoa học Giáo dục*, số 66, tháng 3 - 2011, trang 44-49.
- [4] Minh, T.Q.A. và cộng sự (2020). “Nhận thức về động cơ học tập của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh”. Tạp chí *Giáo dục*, Số 486 (Kì 2 - 9/2020), tr. 19-25.
- [5] Nam, P.T.P. (2018). “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh”. Tạp chí *Khoa học*, Trường Đại học Trà Vinh, số 31, 9/2018, tr. 39-48.
- [6] Nhung, N.T.H. (2022). “*Tạo động lực lao động cho điều dưỡng viên trong các bệnh viện công lập trên địa bàn Thành phố Hà Nội*”. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Lao động xã hội, Hà Nội.
- [7] Oanh, D.T.K. (2013). “Một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu động cơ học tập”. Tạp chí *Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, số 48, tr. 138-148.
- [8] Trang, L.N.Đ., Lầu, N.M. (2021). “Các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên các trường đại học địa bàn tỉnh Vĩnh Long”. Tạp chí *Công Thương*, Hà Nội, Số 23, tr. 31-39.
- [9] Bennett, D., et al. (2015). “The Impact of Financial Stress On Academic Performance In College Economics Courses”. *Academy of Educational Leadership Journal*, Volume 19, Number 3.
- [10] Jacob, F., et al. (2020). “Motivation in Learning”. *Asian Journal of Education and Social Studies*. 10(4): 16-37, 2020; Article no. AJESS.60760 ISSN: 2581-6268.
- [11] Fischer, C., et al. (2019). “*The influence of intrinsic motivation and synergistic extrinsic motivators on creativity and innovation*”. *Frontiers in Psychology*.
- [12] Gibbens, B. (2019). “*Measuring student motivation in an introductory biology class*”. *The American Biology Teacher*. 2019; 81(1):20-26.
- [13] Heid, C.L. (2016). “*Motivation and Persistence among BSN Students in Northeast Ohio: A Correlational Study*”, Doctor of Philosophy in Nursing, University of Phoenix, (419).
- [14] Megahed, M. (2016). “Correlation between Academic Motivation to Study Nursing and Health-Related Quality of Life among Nursing Students”. *Journal of American Science*, 12(12), 1-9.
- [15] Nguyen, Q., & Nguyen, L. (2019). “*Assessing the construct validity and reliability of the Academic Motivation Scale in the Vietnamese context*”. *Current Issues in Personality Psychology*, 7(1), 64-79. <https://doi.org/10.5114/cipp.2019.82752>.
- [16] Orsini, C., et al. (2016). “Determinants and outcomes of motivation in health professions education: a systematic review based on selfdetermination

theory”, *Journal of educational evaluation for health professions*, 13,14.

- [17] Sivrikaya, A. H. (2019). “The relationship between academic motivation and academic achievement of the students”. *Asian Journal of Education and Training*, 5(2), 309-315. .
- [18] Tokan, M.K., Imakulata M.M. (2019). “The effect of motivation and learning behaviour on student achievement”, *South African Journal of Education*, 2019; 39(1):1-8.
- [19] Thu, T.L.H., et al. (2020). “Factors affecting academic performance of first-year university students: A case of a Vietnamese university”. *International Journal of Education and Practice*, 8(2), 221-232. <https://doi.org/10.18488/journal.61.2020.82.221.232>.
- [20] Wood, R. (2019). “Students’ motivation to engage with science learning activities through the lens of self-determination theory: Results from a single-case school-based study”. *Eurasia Journal of Mathematics, Science and Technology Education*, 2019;15(7):1-22.